

BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

I. Thương mại :

- Có vai trò lớn trong nền kinh tế thị trường và hội nhập với khu vực và quốc tế.

1. Nội thương :

a. Tình hình phát triển :

- Hoạt động trao đổi hàng hoá ở nước ta diễn ra từ rất lâu.

- Phát triển vượt bậc từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới.

b. Cơ cấu theo thành phần kinh tế :

- Thu hút được sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

- Có sự chuyển biến tích cực theo nền kinh tế thị trường :

+ Khu vực nhà nước giảm.

+ Khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

c. Phân bố :

- Không đều.

- Tập trung ở các khu vực kinh tế phát triển.

- Các trung tâm buôn bán lớn nhất cả nước : Hà Nội, TPHCM.

2. Ngoại thương :

a. Tình hình :

Hoạt động ngoại thương có sự chuyển biến rõ rệt :

- Về cơ cấu :

+ Trước đổi mới nước ta là một nước nhập siêu.

+ Năm 1992, cán cân xuất nhập khẩu tiến tới sự cân đối.

+ Từ 1993 đến nay nước ta tiếp tục nhập siêu nhưng bản chất khác trước đổi mới.

- Thị trường mở rộng theo dạng đa phương hoá, đa dạng hoá.

- Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới.

- Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức WTO.

b. Xuất khẩu :

- Có những vượt trội về quy mô, cơ cấu và thị trường.

- Quy mô, kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng

- Mặt hàng xuất khẩu :

+ Tăng cả về số loại, số lượng và cơ cấu.

Hàng xuất khẩu chủ yếu là khoáng sản, tiểu thủ công nghiệp, nông sản, thủy sản.

+ Tuy nhiên tỉ trọng hàng gia công lớn, giá thành sản phẩm còn cao và phụ thuộc vào nguyên liệu ngoại nhập.

+ Thị trường mở rộng : Lớn nhất là Mỹ, sau đó là Nhật Bản rồi Trung Quốc.

c. Nhập khẩu :

- Kim ngạch nhập khẩu tăng lên mạnh hơn xuất khẩu.

- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất còn lại là hàng tiêu dùng.

+ Thị trường chủ yếu là Châu Á Thái Bình Dương và Châu Âu.

II. Du lịch

1. Tài nguyên du lịch :

a. Khái niệm :

Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể sử dụng nhằm thoả mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.

b. Phân loại :

* Tài nguyên du lịch tự nhiên :

- Địa hình : Địa hình caxto với 200 hang động đẹp : Vịnh Hạ Long, động Phong Nha.

(UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới lần lượt vào năm 1994 và 2003), Bích Động... Ven biển có 125 bãi biển, nhiều bãi biển dài và đẹp. Các đảo ven bờ có khả năng phát triển du lịch.

- Khí hậu : Tương đối thuận lợi phát triển du lịch.

- Nguồn nước : Các hồ tự nhiên, sông ngòi chằng chịt ở vùng sông nước ĐBSCL, các thác nước. Nguồn nước khoáng tự nhiên có giá trị đặc biệt đối với phát triển du lịch.

- Sinh vật : Nước ta có 28 VQG, 44 khu bảo tồn thiên nhiên, 34 khu rừng văn hoá, lịch sử, môi trường là cơ sở phát triển du lịch sinh thái.

* Tài nguyên du lịch nhân văn :

- Nước ta có 5 di sản vật thể được UNESCO công nhận là : Cố đô Huế (12 - 1993), Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn (đều được công nhận và 12 - 1999).

- Các lễ hội văn hoá của dân tộc đa dạng : Lễ hội chùa Hương... trong đó nước ta đã được UNESCO công nhận Nhã nhạc cung đình Huế và Kồng chiêng Tây Nguyên là di sản phi vật thể.

- Các làng nghề truyền thống....

2. Tình hình phát triển và phân bố du lịch theo lãnh thổ :

a. Tình hình phát triển :

- Ngành du lịch nước ta ra đời năm 1960 khi Cty du lịch Việt Nam thành lập 7-1960. Tuy nhiên ngành du lịch ở nước ta mới phát triển mạnh từ 1990 đến nay.

- Số lượt khách du lịch và doanh thu ngày càng tăng nhanh, đến 2005 có 3,5 triệu lượt khách quốc tế và 16 triệu lượt khách nội địa, thu nhập 30,3 nghìn tỉ đồng.

b. Sự phân hoá theo lãnh thổ :

- Cả nước hình thành 3 vùng du lịch : Bắc Bộ

(29 tỉnh - thành), Bắc Trung Bộ (6 tỉnh), Nam Trung Bộ và Nam Bộ (29 tỉnh - thành).

- Các trung tâm du lịch : Hà Nội, TPHCM, Huế, Đà Nẵng, Hạ Long, Đà Lạt, Cần Thơ, Vũng Tàu, Nha Trang...

ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

BÀI 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Khái quát chung

-Gồm 15 tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh

-Dt: 101.000Km² chiếm 30,5% DT cả nước. (I).

-Ds hơn 12 triệu (2006) chiếm 14,2% DS cả nước.

-Tiếp giáp: phía bắc giáp Trung Quốc. phía tây giáp Lào. Phía nam giáp ĐB sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

-> VTĐL thuận lợi + GTVT đang được đầu tư -> thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

2. Khai thác và chế biến khoáng sản và thủy điện

a. Điều kiện phát triển:

+Thuận lợi:

-Giàu khoáng sản.(Than, Sắt, Chì-Kẽm,Đồng,...)

-Trữ năng lớn nhất nước.(Hệ thống sông Hồng 11 triệu KW,sông Đà chiếm gần 6 triệu KW)

+Khó khăn:

-Khai thác KS, xây dựng các công trình thủy điện đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại và chi phí cao.

-Một số loại KS có nguy cơ cạn kiệt...

b. Tình hình phát triển:

+ Khai thác, chế biến khoáng sản:

-Kim loại: Sắt, chì-kẽm, đồng, thiếc và bôxít (Cao Bằng. mỗi năm vùng sản xuất khoảng 1000 tấn thiếc.

-Năng lượng: than, khí tự nhiên...

-Phi KL: đá vôi, sét..

-VLXD: xi măng, gạch ngói....

->Cơ cấu công nghiệp đa dạng.

+Thủy điện:

Các nhà máy	Công suất	Phân bố	
1.Thủy điện Thác Bà	110 MW	sông Chảy	
2.Thủy điện Hoà Bình	1920 MW	sông Đà	
3.Thủy điện Tuyên Quang	342 MW	sông Gâm	

+Nhiệt điện:

Các nhà máy	Công suất	Phân bố
Uông Bí và Uông Bí mở rộng	450MW	Quảng Ninh
Cao Ngạn	116MW	Thái Nguyên

<i>Na Dương</i>	110MW	Lạng Sơn
<i>Cấm Phả</i>	600MW	Quảng Ninh

3. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu và rau quả cận nhiệt và ôn đới

a. Điều kiện phát triển:

+Thuận lợi:

**Tự nhiên*:

-Đất: có nhiều loại: đất feralit, phù sa cổ (ở trung du), phù sa ở dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ....

-Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

-Địa hình cao.

**KT-XH*:

- Có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất

-Có các cơ sở CN chế biến

-Chính sách, thị trường, vốn, kỹ thuật...thuận lợi

-> Có thể mạnh để phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

+*Khó khăn*:

-Địa hình hiểm trở.

-Rét, Sương muối.

-Thiếu nước về mùa đông.

-Cơ sở chế biến.

-GTVT chưa thật hoàn thiện

b. Hiện trạng phát triển:

- Phát triển cây CN: chè

- Cây dược liệu: tam thất, hồi, đương quy ...

- Cây ăn quả, rau, đặc sản

c. **Phương hướng phát triển:** Phát triển nông nghiệp hàng hoá, áp dụng tiến bộ KHKT, chính sách định cư, định canh.

4. Chăn nuôi gia súc.

a./ Điều kiện phát triển:

- Nguồn thức ăn phong phú: Đồng cỏ (Mộc Châu)

- Giống vật nuôi tốt: Lợn, ngựa, gà, trâu, bò ...

- Kinh nghiệm SX của nhân dân.

*Tuy nhiên: Vận chuyển khó khăn, đồng cỏ nhỏ và đang xuống cấp.

b./ Tình hình phát triển và phân bố:

- Đàn trâu có 1,7 triệu con >1/2 đàn trâu cả nước. Đàn bò có 900 nghìn con (2005) = 16% đàn bò cả nước.

- Lợn 5,8 triệu con (2005)

- Ngựa, dê ...

- Phân bố: Lạng sơn, Thái Nguyên, Lai Châu, Sơn La...

c./ **Phương hướng phát triển:** phát triển dịch vụ thú y, cơ sở hạ tầng, CN CB

5. Kinh tế biển

- Tiềm năng: chỉ có tỉnh Quảng Ninh giáp biển nhưng tiềm năng rất lớn --> phát triển kinh tế biển

- Hiện trạng:

- + Đánh bắt nuôi trồng thủy sản: Vịnh Bắc Bộ
- + Phát triển du lịch biển: Vịnh Hạ Long, Trà Cổ, khai thác du trên các đảo...
- + GTVT biển: Cụm cảng QN, cảng nước sâu Cái Lân

*Ý nghĩa: Sử dụng hợp lý tài nguyên, nâng cao đời sống, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng

BÀI 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Các thế mạnh chủ yếu của vùng

a. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Là vùng đồng bằng có diện tích lớn thứ 2 cả nước: $15.000\text{km}^2 = 4,5\%$ diện tích cả nước

- Là vùng KT trọng điểm phía Bắc

- Dân số: 18,2 triệu người (2006), chiếm 21,6% dân số cả nước.

- Gồm 10 tỉnh - TP (nay 10) Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

- Giáp Trung du miền núi Bắc Bộ phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.

=> Ý nghĩa:

- + Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.
- + Gần các vùng giàu tài nguyên.

b. Tự nhiên

- Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760.000 ha (chiếm 51,2% dt đồng bằng), trong đó 70% có độ phì cao và trung bình, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.

- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế: nước sông (hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình), nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch)

- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

c. Kinh tế - xã hội

- Dân cư đông: Dân số 18,2 triệu người = 21,6% dân số cả nước => mật độ: $1225\text{ người}/\text{km}^2$ gấp 4,8 lần mật độ TB của cả nước nên có lợi thế:

+ Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.

+ Tạo ra thị trường có sức mua lớn.

- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.
- Cơ sở vật chất kĩ thuật và kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước, thủy lợi, xí nghiệp, nhà máy...)
- Lịch sử khai thác lâu đời

b. Hạn chế:

- Dân số đông, mật độ dân số cao (1225 người/km²) gây sức ép về nhiều mặt.
- Thường có thiên tai: lũ lụt, hạn hán.....
- Sự suy thoái một số loại tài nguyên.
- Thiếu năng lượng cho SXCN hiện đại
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm => chưa phát huy hết thế mạnh của vùng

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng

a. Thực trạng:

Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

- Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.
- Trước 1990, khu vực I chiếm tỉ trọng cao nhất. Sau 1990, khu vực III chiếm tỉ trọng cao nhất.

b. Định hướng:

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:

+ Trong khu vực I:

*Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.

Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động.

+ Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,...

BÀI 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

1. Khái quát chung

- Bao gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

- Có dt: 51,5 nghìn km², chiếm 15,6%dt.
- Ds: 10,6 triệu người chiếm 12,7% dân số cả nước.(2006)
- BTB là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước
- Tiếp giáp: ĐBSH, trung du và miền núi BB, Lào và Biển Đông

=> thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển

2. Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp

*** Ý nghĩa:**

- Tạo cơ cấu ngành cho vùng
- Tạo thể liên hoàn cơ cấu kinh tế theo không gian => phát triển vùng

a. Khai thác thế mạnh lâm nghiệp

***, Thế mạnh**

- Diện tích rừng tương đối lớn: 2,46 triệu ha = 20% diện tích rừng cả nước; độ che phủ của rừng 47,8% (sau Tây Nguyên)
- Rừng có nhiều gỗ quý, thú quý
- Có nhiều loại rừng: Đặc dụng, sản xuất, phòng hộ ...

***, Tình hình phát triển:**

- Khai thác, chế biến gỗ đang phát triển; xây dựng lâm trường; khai thác đi đôi với tu bổ, bảo vệ rừng

*, Hạn chế: CNCB ít, quản lí hạn chế, cháy rừng ...

*, Biện pháp: Khai thác đi đôi với tu bổ, bảo vệ rừng

=> Ý nghĩa phát triển rừng: KT, bảo vệ MT sống động vật hoang dã và MTST

b. Khai thác tổng hợp thế mạnh nông nghiệp

***, Thế mạnh:**

- Đất đa dạng:

+ Đất cát pha ở đồng bằng => phát triển cây CN ngắn ngày, cây LT

+ Đất ba dan đồi núi => phát triển cây CN dài ngày

- Khí hậu: Nhiệt đới có sự phân hoá

- SV: Đồng cỏ tự nhiên vùng đồi trước núi => phát triển chăn nuôi đại gia súc

***, Tình hình phát triển:**

- Phát triển vùng chuyên canh cây CN ngắn ngày và vùng thâm canh lúa: bình quân LT 348kg/người.

- Phát triển vùng chuyên canh cây CN lâu năm: Cà phê, hồ tiêu, chè

- Phát triển chăn nuôi đại gia súc vùng đồi

+ Trâu: 750.000 con = 1/4 đàn trâu cả nước

+ Bò: 1,1 triệu con = 1/5 đàn bò cả nước

***, Khó khăn:**

Chịu ảnh hưởng thiên tai, đất kém màu mỡ ...

*, Biện pháp: Xây dựng hệ thống thủy lợi, giải quyết tốt lương thực, phát triển CNCB, mở rộng thị trường

c. Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp

***, Thế mạnh:**

- Đường bờ biển dài, nhiều cửa sông, sông

***, Tình hình phát triển:**

- Sản lượng đánh bắt tự nhiên giảm

- Nuôi trồng phát triển mạnh: nước ngọt, nước mặn, nước lợ ...

*, Khó khăn: Thiên tai, phương tiện hạn chế

***, Biện pháp:

- Đẩy mạnh nuôi trồng
- Đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

a/ Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa:

- Là vùng có nhiều nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp: khoáng sản, nguyên liệu nông – lâm – ngư nghiệp.

- Trong vùng đã hình thành một số vùng công nghiệp trọng điểm: sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, luyện kim, chế biến nông – lâm – thủy sản và có thể lọc hóa dầu.

- Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở dải ven biển, phía đông bao gồm Thanh Hóa, Vinh, Huế

b/Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là GTVT

- Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển KT-XH của vùng

- Các tuyến GT quan trọng của vùng: quốc lộ 7, 8, 9, 1A, đường Hồ Chí Minh. Hàng loạt các cửa khẩu được mở (Lao Bảo, Cha Lo,..), xd một số cảng (Nghị Sơn, Chân mây..), các sân bay (Phủ Bài-Huế, Vinh, Đông Hới-Quảng Bình...)

BÀI 36: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Khái quát chung

a. Vị trí địa lý và lãnh thổ:

- Gồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- DT: 44,4 nghìn km² (13,4% cả nước) năm 2006.

- Dân số: 8,9 triệu người (10,5% cả nước) năm 2006.

- Có 2 quần đảo xa bờ: Trường Sa và Hoàng Sa

- Phía Bắc: Có dãy Bạch Mã làm ranh giới tự nhiên với Bắc Trung Bộ.

- Phía Tây: là sườn Đông của Trường Sơn Nam, ôm lấy Tây Nguyên rộng lớn.

- Phía Đông: Giáp biển Đông

- Phía Nam: Giáp Đông Nam Bộ.

+ Thuận lợi: -Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực

-Phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng

+ Khó khăn: -Khu vực thường xảy ra thiên tai

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

a. Nghề cá:

*** Thế mạnh:

- Tiềm năng phát triển: Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá. Nhiều nhất ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ và ngư trường Hoàng Sa-Trường Sa
- Đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh, cửa sông => nuôi thủy sản
- Nhân dân có kinh nghiệm đánh bắt, nuôi trồng, chế biến.
- * Phát triển: SL đánh bắt tăng, năm 2005 đạt 624.000 tấn (cá 420.000 tấn)
- Nuôi trồng được đẩy mạnh: Nuôi đặc sản
- Chế biến: Ngày càng đa dạng, phong phú (nước mắm Phan Thiết..)
- Vai trò: Giải quyết vấn đề thực phẩm và tạo ra nhiều hàng hoá.

b. Du lịch biển:

- Tiềm năng phát triển: Có nhiều bãi tắm nổi tiếng (Mỹ Khê-Đà Nẵng, Nha Trang..)
- Tác động đến các ngành khác

c. Dịch vụ hàng hải:

- Thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu (Dung Quất, Vân Phong...)
- Có nhiều cảng tổng hợp lớn: ĐN, QN, Nha Trang; đang XD cảng nước sâu Dung Quất.

d. Khai thác khoáng sản biển:

- Dầu khí ở thềm lục địa: Đang tiến hành khai thác: Đảo Phú Quý (Bình Thuận)
- Sản xuất muối: Cà Ná, Sa Huỳnh
- SX VLXD: Cát

4. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

a, Phát triển CN:

- Cơ sở để phát triển CN:
- + Nguồn nguyên liệu từ nông - lâm - thủy sản của vùng phong phú
- + Nguồn khoáng sản: Một số chưa được khai thác
- Hiện trạng phát triển:
- + Trung tâm CN: Đ.Nẵng, N.Trang, Q.Nhơn, Phan Thiết
- + Ngành CN: Cơ khí, CB nông - lâm - thủy sản; SX VLXD; SX hàng tiêu dùng
- Khó khăn: Thiếu nhiên liệu
- Biện pháp: + Đưa điện bằng đường dây 500 KV
- + XD nhà máy thủy điện trong vùng

b, XD cơ sở hạ tầng: Có ý nghĩa quan trọng hình thành cơ cấu KT vùng: Thực hiện nền KT mở và phân công lao động của vùng, mở rộng quan hệ KT, VH.

- Nâng cấp quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam
- => Thực hiện nhiệm vụ vị trí trung chuyển quan trọng của vùng và mở rộng quan hệ với BTB và ĐNB
- Phát triển tuyến đường 19, 24, 26 thể hiện vị trí vận chuyển nguyên liệu cho Tây Nguyên => QH với các nước Á - Âu.
- XD các cảng biển, sân bay hiện đại quan hệ các nước thu hút khách quốc tế và đầu tư nước ngoài

BÀI 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

1. Khái quát chung

- Gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lăk, Đắc Nông, Lâm Đồng => Không giáp biển.
- DT: 54,7 nghìn km² = 16,5% diện tích cả nước.
- Tiếp giáp: Lào, CPC, ĐNB, DHNTB
- => Thuận lợi quan hệ các vùng, các nước bằng đường bộ, có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng.
- + Giáp Lào – CPC: Chú ý bảo vệ quốc phòng
- + Giáp ĐNB: Vùng kinh tế phát triển
- + Giáp DHNTB: => cửa ngõ giao thông biển

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

- Điều kiện phát triển
- + Đất đỏ badan, cao nguyên xếp tầng... phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.
- + Khí hậu cận xích đạo 2 mùa: trên cao lạnh => phát triển cây cận nhiệt.
- + Chính sách phân bố lại lao động => thu hút lao động
- + CNCB ngày càng phát triển, thị trường rộng.
- Hiện trạng phát triển và phân bố.
- + Cây cà phê: Là cây quan trọng số 1. Diện tích 450.000ha = 4/5 diện tích cà phê cả nước. Phân bố: chủ yếu ở Đắc Lăk; Gia Lai- Kon Tum, Lâm Đồng.
- + Chè: Trồng trên các cao nguyên cao: Lâm Đồng; Gia Lai; Chế biến ở Biển Hồ - Gia Lai.
- + Cao su: Diện tích đứng thứ 2 sau ĐNB: Trồng ở Gia Lai, Đắc Lăk.
- Biện pháp:
- + Hoàn thiện quy hoạch vùng chuyên canh: Mở rộng diện tích đi đôi bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.
- + Đa dạng hóa cây CN.
- + Phát triển công nghiệp chế biến
- ý nghĩa: KT, MT, XH

3. Khai thác và chế biến lâm sản

- Thế mạnh:
- + Diện tích rừng = 36% DT cả nước độ che phủ đứng đầu cả nước; sản lượng gỗ có thể khai thác = 52% cả nước.
- + Rừng có nhiều gỗ quý, thú quý
- Hiện trạng phát triển: diện tích rừng giảm => sản lượng gỗ giảm.
- Hiện SL: 200 – 300.000m³/ năm.
- + CNCB ít => gỗ khai thác chủ yếu gỗ tròn => gỗ cảnh, ngọn chưa tận thu.
- Hậu quả:
- + Giảm lớp phủ thực vật
- + Mức nước ngầm hạ thấp
- + Nơi sống của động vật bị đe dọa
- BP: Khai thác đi đôi với bảo vệ

5. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi

- Tiềm năng: thứ 2, trên các sông lớn
- Hiện trạng:

Các nhà máy thủy điện

Tên các nhà máy	Công suất	Phân bố
<i>Yaly</i> (khánh thành 4/2002)	720 MW	Trên sông Xêxan
<i>Xêxan 3, 3A, 4</i> (ở hạ lưu thủy điện <i>Yaly</i>)- <i>Plây Krông</i> (ở thượng lưu <i>Yaly</i>)	1500 MW	Trên sông Xêxan
<i>Buôn kuốp</i> (khởi công năm 2003)	280 MW	Trên sông Xrê Pôk
<i>Buôn Tua Srah</i> (khởi công năm 2004)	85 MW	Trên sông Xrê Pôk
<i>Xrê Pôk 3</i>	137 MW	Trên sông Xrê Pôk
<i>Xrê Pôk 4</i>	33 MW	Trên sông Xrê Pôk
<i>Đức Xuyên</i>	58 MW	Trên sông Xrê Pôk
<i>Đrây H'ling mở rộng</i>	28 MW	Trên sông Xrê Pôk
<i>Địa Ninh</i>	300 MW	Trên sông Đồng Nai
<i>Đồng Nai 3</i>	180 MW	Trên sông Đồng Nai
<i>Đồng Nai 4</i>	340 MW	Trên sông Đồng Nai

*. Ý nghĩa:

- Phát triển ngành công nghiệp năng lượng
- Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng cho các nhà máy luyện nhôm
- Cung cấp nước tưới vào mùa khô, tiêu nước vào mùa mưa
- Phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản.

BÀI 39: VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát chung

Gồm 6 tỉnh, thành phố: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và TP.HCM, diện tích nhỏ (23,6 nghìn km², dân số thuộc loại trung bình (12 triệu người năm 2006)

- Vị trí địa lí:

+ Giáp ĐB sông Cửu Long, Tây Nguyên, ĐH Nam Trung Bộ → giao lưu với các vùng

+ Giáp Campuchia, Biển Đông → giao lưu quốc tế thông qua các cửa khẩu, cảng biển.

- Là vùng kinh tế dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp và hàng hóa xuất khẩu. Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa

- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.

- Khái niệm khai thác lãnh thổ theo chiều sâu: là việc nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

a, trong CN:

- Là vùng chiếm tỉ trọng công nghiệp cao nhất – GTSLCN cả nước (55,6%)
- Cơ cấu ngành hoàn chỉnh nổi bật các ngành có trình độ công nghệ cao: luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hóa chất, chế biến lương thực thực phẩm.
- Cơ sở năng lượng đã từng bước được giải quyết nhờ vào phát triển nguồn điện và mạng lưới điện (thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai 400MW, Thác Mơ 150MW, Trung tâm điện tuốc bin khí Phú Mỹ(1,2,3) với tổng công suất hơn 4000MW. Đường dây siêu cao áp 500 kw(Hoà Bình-Phú Lâm).
- Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng
- Mở rộng quan hệ hợp tác => thu hút đầu tư
- Chú ý vấn đề ô nhiễm môi trường

b, trong khu vực dịch vụ:

- Là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu ngành kinh tế vùng.
- Hoạt động dịch vụ: đa dạng: thương mại, ngân hàng, tín dụng,
- Đứng đầu cả nước về phát triển nhanh và đầu tư có hiệu quả.

*** Hướng phát triển:**

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng
- Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ
- Thu hút đầu tư nước ngoài

c, trong nông ,lâm nghiệp:

- là vùng chuyên canh cây công nghiệp số 1
- Tài nguyên rừng có ý nghĩa lớn

*** Hướng phát triển:**

- Phát triển thủy lợi là biện pháp có ý nghĩa hàng đầu => nhiều công trình đã xây dựng: Hồ Dầu Tiếng – Phước Hòa--> tăng diện tích đất trồng trọt,tăng hệ số sử dụng đất và đảm bảo khả năng lương thực.
- Thay đổi cơ cấu cây trồng đang nâng cao hơn vị trí của vùng: Mở rộng diện tích, thay đổi giống cây trồng, chọn các giống cây trồng năng suất cao, phù hợp.
- Bảo vệ tài nguyên rừng: rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn, VQG, khu dự trữ sinh quyển.

d, Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển

- Vùng biển và bờ biển có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- Việc khai thác dầu khí với quy mô ngày càng lớn đã tác động mạnh đến sự phát triển của vùng, nhất là ở Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Việc phát triển CN lọc hóa dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí thúc đẩy mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ của vùng.
- Cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ

=> Thay đổi cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ